

# Tiêu dùng của dân cư - động lực tăng trưởng kinh tế của Việt Nam\*

LÊ ANH VŨ  
NGUYỄN CAO ĐỨC  
LÊ THỊ THU HIỀN

**B**ài viết phân tích xu hướng tiêu dùng của dân cư hiện nay và tác động của tiêu dùng dân cư đối với tăng trưởng kinh tế. Kết quả cho thấy, thu nhập của dân cư tăng cao là nguyên nhân thay đổi thói quen, thị hiếu, cơ cấu tiêu dùng của người dân và cũng gây ra những ảnh hưởng tới tổng cầu cũng như tổng sản phẩm quốc nội trong ngắn hạn.

**Từ khóa:** tiêu dùng dân cư, xu hướng tiêu dùng, tiết kiệm dân cư, tăng trưởng kinh tế.

## 1. Dẫn nhập

Tiêu dùng nói chung và tiêu dùng của dân cư nói riêng thường thay đổi khi mức thu nhập bình quân đầu người vượt qua ngưỡng thu nhập nhất định, hay nói cách khác rộng hơn đó là khi nền kinh tế chuyển đổi từ quỹ đạo phát triển thấp lên các quỹ đạo phát triển mới cao hơn (Engel, 1857; Chenery, 1960 và 1988; Eichengreen, và Gupta, 2009). Nếu phương thức tiêu dùng của dân cư diễn ra theo xu hướng bền vững thì nó trở thành một động lực quan trọng, góp phần tăng trưởng kinh tế bền vững, chuyển nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng xanh; ngược lại, tiêu dùng thiếu bền vững sẽ gây cản trở cho mục tiêu phát triển nền kinh tế “xanh”.

## 2. Xu hướng tiêu dùng của dân cư Việt Nam

Mặc dù, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua đã mang lại lợi ích cho mọi người nhưng trên thực tế, có sự khác biệt thu nhập giữa các nhóm khác nhau. Khoảng cách thu nhập giữa các nhóm thu nhập ở Việt Nam đang có chiều hướng ngày càng đoãng ra xa hơn, đặc biệt là giữa nhóm thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất: nhóm 5) so với nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất: nhóm 1). Nếu năm 2002, chênh lệch về thu nhập bình

quân 1 nhân khẩu giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất là 8,1 lần thì đến năm 2012 con số này đã tăng lên tới mức 9,35 lần.

Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm 1) tăng chậm là do nguồn thu nhập của nhóm này phụ thuộc nặng nề vào nông nghiệp vừa thấp, vừa bấp bênh; ngược lại, thu nhập bình quân 1 nhân khẩu nhóm thu nhập cao nhất (nhóm 5) lại có xu hướng gia tăng nhanh vì nguồn thu dựa chủ yếu vào tiền lương, tiền công.

Theo quy luật Engel (1857), khi thu nhập bình quân đầu người tăng cao thì tỷ lệ chi tiêu về lương thực và thực phẩm sẽ có chiều hướng giảm, và tỷ lệ chi tiêu về hàng hóa lâu bền tăng nhưng tốc độ chậm hơn tốc độ tăng của thu nhập. Ở Việt Nam, gần đây hành vi và thói quen tiêu dùng của người dân đã có sự thay đổi khá rõ. Tuy nhiên, sự thay đổi này không giống nhau đối với các nhóm thu nhập (xem bảng 1).

---

Lê Anh Vũ, TS., Viện nghiên cứu phát triển bền vững Vùng; Nguyễn Cao Đức, TS., Trung tâm Phân tích và dự báo; Lê Thị Thu Hiền, ThS., Viện Nghiên cứu phát triển bền vững Vùng.

\*.Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số II4.3-2011.07.

**BẢNG 1: Xu hướng tiêu dùng của 5 nhóm thu nhập ở Việt Nam**

|                                                                                                 | 2002  | 2004    | 2006    | 2008    | 2010    | 2012    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <i>Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng của 5 nhóm thu nhập (nghìn đồng, giá thực tế)</i>       |       |         |         |         |         |         |
| Thu nhập bình quân (nhóm 1)                                                                     | 107,7 | 141,8   | 184,3   | 275     | 369,4   | 511,6   |
| Thu nhập bình quân (nhóm 2)                                                                     | 178,3 | 240,7   | 318,9   | 477,2   | 668,8   | 984,1   |
| Thu nhập bình quân (nhóm 3)                                                                     | 251   | 347,0   | 458,9   | 699,9   | 1.000,4 | 1.499,6 |
| Thu nhập bình quân (nhóm 4)                                                                     | 370,5 | 514,2   | 678,6   | 1.067,4 | 1.490,1 | 2.222,5 |
| Thu nhập bình quân (nhóm 5)                                                                     | 872,9 | 1.182,3 | 1.541,7 | 2.458,2 | 3.410,2 | 4.784,5 |
| <i>Tỷ lệ chi tiêu cho lương thực trong chi tiêu cho đời sống của 1 nhân khẩu/1 tháng (%)</i>    |       |         |         |         |         |         |
| Chi tiêu lương thực (nhóm 1)                                                                    | 30,6  | 26,9    | 25,2    | 25,8    | 19,9    | 17,8    |
| Chi tiêu lương thực (nhóm 2)                                                                    | 23,3  | 20,3    | 18,8    | 19,3    | 14,2    | 12,5    |
| Chi tiêu lương thực (nhóm 3)                                                                    | 18,8  | 15,8    | 14,4    | 15,5    | 11,2    | 9,8     |
| Chi tiêu lương thực (nhóm 4)                                                                    | 13,8  | 11,5    | 10,2    | 11,7    | 8,4     | 7,7     |
| Chi tiêu lương thực (nhóm 5)                                                                    | 7,5   | 6,5     | 6,2     | 7,1     | 4,6     | 5,0     |
| <i>Tỷ lệ chi tiêu cho đi lại và giao tiếp/chi tiêu cho đời sống của 1 nhân khẩu/1 tháng (%)</i> |       |         |         |         |         |         |
| Chi tiêu đi lại, giao tiếp (nhóm 1)                                                             | 3,7   | 4,8     | 5,8     | 7,2     | 7,2     | 7,9     |
| Chi tiêu đi lại, giao tiếp (nhóm 2)                                                             | 6,2   | 6,6     | 7,9     | 9,0     | 9,8     | 9,9     |
| Chi tiêu đi lại, giao tiếp (nhóm 3)                                                             | 7,8   | 9,2     | 9,3     | 12,2    | 11,1    | 10,5    |
| Chi tiêu đi lại, giao tiếp (nhóm 4)                                                             | 10,5  | 11,6    | 11,9    | 13,2    | 13,8    | 12,7    |
| Chi tiêu đi lại, giao tiếp (nhóm 5)                                                             | 13,3  | 13,7    | 15,6    | 18,0    | 19,4    | 14,6    |

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2002-2012.*

Thu nhập bình quân đầu người của dân cư, nhất là nhóm thu nhập cao nhất và tầng lớp trung lưu tăng cao đã ảnh hưởng đến xu hướng thay đổi thói quen, thị hiếu và cơ cấu tiêu dùng của người dân. Nhóm thu nhập cao nhất và tầng lớp trung lưu là động lực tăng trưởng của tiêu dùng và dẫn dắt xu hướng tiêu dùng của dân cư. Ngoài ra, Việt Nam đang trong thời kỳ dân số vàng, cũng ảnh hưởng đến phương thức tiêu dùng của dân cư.

Quá trình cải cách và mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 1986 không chỉ giúp nền kinh tế mở rộng đáng kể thị trường xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ và thu hút thêm vốn đầu tư nước ngoài cũng như chuyển giao công nghệ, mà còn giúp tái lập lại các cân bằng vĩ mô lớn như cân bằng cung - cầu hàng hóa liên quan tới các mặt hàng thiết yếu trong giai đoạn đầu phát triển, cũng nhưng bù đắp

những thiếu hụt về hàng hóa lâu bền và hàng hóa dịch vụ chất lượng cao trong giai đoạn Việt Nam gia nhập WTO năm 2006 và đặc biệt là kể từ Việt Nam khi trở thành nước có thu nhập trung bình thấp năm 2009.

Tỷ trọng nhập khẩu hàng thô hay mới sơ chế so với tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam có xu hướng giảm dần từ mức 26,5% năm 2010 xuống tới mức 23,4% năm 2014. Trái lại, tỷ trọng nhập khẩu hàng chế tạo (đã tinh chế) trong tổng kim ngạch nhập khẩu có chiều hướng tăng dần. Một trong những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu trong thời gian qua đó là mặt hàng điện tử, máy tính và linh kiện (cao gấp 3,6 lần so với năm 2010). Ngoài ra, còn phải kể đến một lượng nhập khẩu tương đối lớn các mặt hàng lâu bền cao cấp như ô tô, xe máy nguyên chiếc, điều hòa, tân được...

**BẢNG 2: Xu hướng tiêu dùng hàng hóa nhập khẩu của dân cư Việt Nam**

|                                                                                                 | 2004  | 2008  | 2010  | 2012   | 2013   | 2014  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|--------|--------|-------|
| <b>1. Tỷ lệ nhập khẩu hàng thô, mới sơ chế trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam (%)</b>  |       |       |       |        |        |       |
| <i>Tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa mới sơ chế của Việt Nam (%)</i>                                     | 25,16 | 28,98 | 26,50 | 25,89  | 22,93  | 23,40 |
| - Tỷ lệ nhập khẩu hàng sơ chế, không bao gồm nhiên liệu (%)                                     | 12,70 | 13,70 | 16,90 | 15,82  | 15,26  | 13,60 |
| + Tỷ lệ nhập khẩu tất cả các mặt hàng lương thực (%)                                            | 5,88  | 6,74  | 8,59  | 8,33   | 8,26   | 7,69  |
| + Tỷ lệ nhập khẩu các mặt hàng lương thực cơ bản (%)                                            | 5,37  | 6,41  | 8,24  | 8,04   | 7,97   | 7,40  |
| <b>2. Tỷ lệ nhập khẩu hàng chế tạo trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam (%)</b>          |       |       |       |        |        |       |
| <i>Tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa chế tạo, hay là đã tinh chế (%)</i>                                 | 72,47 | 67,06 | 71,94 | 73,57  | 76,23  | 75,92 |
| - Tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa chế tạo thâm dụng tài nguyên và lao động của Việt Nam (%)            | 16,37 | 11,41 | 13,08 | 12,17  | 12,18  | 14,85 |
| - Tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa chế tạo thâm dụng công nghệ và kỹ năng “thấp” của Việt Nam (%)       | 12,71 | 13,40 | 12,22 | 9,52   | 9,30   | 9,29  |
| - Tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa chế tạo thâm dụng công nghệ và kỹ năng “trung bình” của Việt Nam (%) | 19,33 | 20,66 | 20,89 | 18,81  | 18,75  | 18,53 |
| - Tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa chế tạo thâm dụng công nghệ và kỹ năng “cao” của Việt Nam (%)        | 24,06 | 21,59 | 25,76 | 33,06  | 35,99  | 33,26 |
| <b>3. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam (tỷ USD)</b>                               |       |       |       |        |        |       |
| - Hàng điện tử, máy tính và linh kiện                                                           | 1,350 | 3,714 | 5,208 | 13,166 | 17,714 | 18,7  |
| - Vải các loại                                                                                  | 2,067 | 4,458 | 5,383 | 7,136  | 8,340  | 9,4   |
| - Chất dẻo                                                                                      | 1,252 | 2,949 | 3,780 | 4,804  | 5,714  | 6,3   |
| - Tân dược                                                                                      | 0,428 | 0,834 | 1,239 | 1,793  | 1,879  | 2,0   |

*Nguồn: Tính toán của các tác giả theo GSO (2014), IMF (2014), WB (2014), ADB (2014).*

Có thể thấy: một mặt, mức tiêu dùng của dân cư đã được cải thiện nhờ tăng trưởng cao; mặt khác, phương thức tiêu dùng của dân cư cũng bộc lộ xu hướng ảnh hưởng tiêu cực tới triển vọng phát triển bền vững. Cụ thể, có mấy xu hướng chính:

- Năm 2017, người Việt Nam có xu hướng sử dụng hàng hóa, dịch vụ chất lượng, an toàn. Người tiêu dùng quan tâm và tiêu thụ nhiều hơn những sản phẩm thân thiện với môi trường, đòi hỏi chất lượng cao hơn và nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm rõ ràng. Yêu cầu của người tiêu dùng đối với sản phẩm và dịch vụ khắt khe hơn và quy chuẩn

hơn. Xu hướng người tiêu dùng lựa chọn những sản phẩm xanh, sạch, giàu dinh dưỡng dần dần trở thành chủ đạo trên thị trường tiêu thụ. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận dân cư tiêu dùng theo phương thức truyền thống, sử dụng nhiều hàng hóa chất lượng thấp, có thói quen sử dụng sản phẩm hàng hóa chưa qua chế biến. Bên cạnh đó, xu hướng tiêu dùng lãng phí ngày càng phổ biến trong xã hội ảnh hưởng xấu đến môi trường và phát triển bền vững.

- Tình trạng sử dụng hàng hóa xa xỉ có xu hướng tăng với tốc độ không tương xứng với mức sống còn thấp và thu nhập của dân cư.

Nguyên vật liệu không có khả năng tái chế, tái sử dụng, khó phân huỷ thải ra môi trường ngày càng nhiều.

- Xu hướng tiêu dùng năng lượng ngày càng tăng cao do nhu cầu sinh hoạt và sự phát triển với tốc độ chóng mặt của các phương tiện giao thông cá nhân và các vật dụng lâu bền (ô tô, xe máy, ti vi, tủ lạnh, điều hòa), dẫn đến nguy cơ ô nhiễm môi trường là hiện hữu.

- Xu hướng tiêu dùng hướng tới cuộc sống chất lượng hơn ngày càng thể hiện rõ nét. Các khoản chi tiêu cho lương thực, thực phẩm giảm dần; ngược lại, các khoản chi tiêu y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, điện, nước, may mặc, đi lại, giải trí tăng lên.

### 3. Tác động của tiêu dùng dân cư tới tăng trưởng kinh tế

Dựa trên cách tiếp cận chi tiêu tới tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của một nền kinh tế, mối quan hệ tương tác giữa chi tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và tổng sản phẩm quốc nội GDP sẽ được thiết lập thông qua đẳng thức vĩ mô sau đây. Nếu ký hiệu C (consumption) là chi tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, I

(investment) là chi đầu tư, G (government spending) là chi tiêu của chính phủ, EX (exports) và IM (imports) tương ứng là xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, còn NX (net exports) là xuất khẩu ròng hàng hóa và dịch vụ ( $NX=EX-IM$ ) thì tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của một nền kinh tế thường được tính như sau:  $GDP=C+I+G+NX$ . Điều này cho thấy rằng tiêu dùng cuối cùng (C) của hộ gia đình chính là một trong các kênh quan trọng mà qua đó có thể gây ra những ảnh hưởng nhất định tới biến động ngắn hạn của tổng cầu nội địa nói riêng, ảnh hưởng tới tổng cầu cũng như tổng sản phẩm quốc nội trong ngắn hạn.

Tiêu dùng cuối cùng của dân cư góp phần quan trọng vào mở rộng quy mô tổng giá trị mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, qua đó giúp cải thiện tổng cầu nội địa của nền kinh tế. Tỷ trọng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tổng cầu nội địa có xu hướng tăng mạnh từ 53,41% trong năm 2006 lên tới 55,16% năm 2010 và tăng lên 75,98% năm 2014.

**BẢNG 3: Tác động của tiêu dùng dân cư tới tổng cầu nội địa của Việt Nam**

|                                                                                               | 2006  | 2008    | 2010    | 2012    | 2013    | 2014    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>1. Tổng giá trị mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)</b>     |       |         |         |         |         |         |
| <i>Cả nước (nghìn tỷ đồng)</i>                                                                | 596,2 | 1.007,2 | 1.677,3 | 2.369,1 | 2.657,4 | 2.959,2 |
| - Kinh tế nhà nước                                                                            | 75,3  | 98,4    | 237,6   | 268,3   | 289,1   | 313,0   |
| - Kinh tế ngoài nhà nước                                                                      | 498,6 | 874,8   | 1.395,6 | 2.032,0 | 2.265,1 | 2.529,8 |
| - Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                            | 22,3  | 34,0    | 44,2    | 68,9    | 103,2   | 116,4   |
| <b>2. Cơ cấu mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giá hiện hành (%)</b>         |       |         |         |         |         |         |
| <i>Cả nước (%)</i>                                                                            | 100,0 | 100,0   | 100,0   | 100,0   | 100,0   | 100,0   |
| - Kinh tế nhà nước                                                                            | 12,63 | 9,76    | 14,16   | 11,32   | 10,88   | 10,58   |
| - Kinh tế ngoài nhà nước                                                                      | 83,63 | 86,86   | 83,20   | 85,77   | 85,24   | 85,49   |
| - Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                            | 3,74  | 3,38    | 2,63    | 2,91    | 3,88    | 3,93    |
| <b>3. Tỷ trọng bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với tổng cầu nội địa (%)</b> |       |         |         |         |         |         |
| <i>- Tổng cầu nội địa (nghìn tỷ đồng)</i>                                                     | 1.116 | 1.826,0 | 2.335,8 | 3.169,8 | 3.522,9 | 3.894,7 |
| - Tỷ lệ bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/cầu nội địa (%)                        | 53,41 | 55,16   | 71,81   | 74,74   | 75,43   | 75,98   |

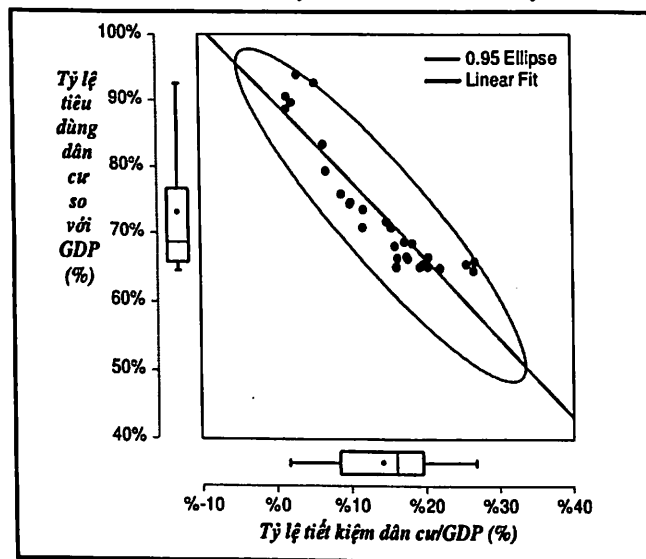
Nguồn: Tính toán của tác giả theo GSO (2014), IMF (2014), WB (2014), ADB (2014).

Tiêu dùng của dân cư là động lực chủ yếu của tăng trưởng, nhưng nếu tiêu dùng của dân cư tăng quá mức thì nó không chỉ dẫn tới xu hướng giảm tỷ lệ tiết kiệm dân cư/GDP mà nó còn gây ra những hậu quả ô nhiễm môi trường do - việc gia tăng tiêu dùng thường kích thích các ngành sản xuất sử dụng và khai thác quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên, cũng như gia tăng lượng khí thải và chất thải gây ô nhiễm môi trường. Do mô hình tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam là mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, chủ yếu dựa trên sự gia tăng đầu tư và tín dụng nên nhìn chung việc chi tiêu dùng quá mức của dân cư đem lại những hậu quả tương tự cả về tỷ lệ tiết kiệm của dân cư cũng như gia tăng khối lượng các chất phát thải gây ô nhiễm môi trường trong cả trung và dài hạn.

Một mặt, khi tiêu dùng của dân cư có xu hướng tăng cao quá mức thì thường dẫn tới giảm tỷ lệ tiết kiệm dân cư/GDP, qua đó ảnh hưởng tiêu cực tới động lực tăng trưởng trong dài hạn. Trong giai đoạn 1986-2014, hệ số tương quan giữa tỷ lệ tiêu dùng của dân cư với tỷ lệ tiết kiệm của dân cư đạt mức cao nhất ( $r = -0,910712$  và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%), nên về cơ bản thì chúng có mối liên hệ ngược chiều ở mức độ rất chặt chẽ. Tình trạng tương tự này cũng diễn ra trong giai đoạn 2006-2014 ở Việt Nam với hệ số tương quan âm có ý nghĩa thống kê ( $r = -0,812168$  và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%). Điều này có thể được thấy rõ hơn qua 2 xu hướng biến động ngược chiều nhau trong giai đoạn 2006-2014, cụ thể là tỷ lệ tiêu dùng của dân cư so với GDP đã giảm từ mức 67,83%/năm giai đoạn 2006-2010 xuống tới mức 65,53%/năm giai đoạn 2011-2014; trái lại, tỷ lệ tiết kiệm của dân cư so với GDP lại có chiều hướng tăng lên tương ứng từ mức 16,92%/năm tới mức 23,93%/năm trong cùng thời kỳ. Như vậy, chi tiêu dùng của dân cư có mối liên hệ ngược chiều với tiết kiệm của dân cư trong cả ngắn và dài hạn. Điều này hàm ý rằng, khi tiêu dùng của dân cư cao

quá mức và không hiệu quả thì nó không chỉ đem lại sự mở rộng tạm thời về tổng cầu trong ngắn hạn, mà nguy hiểm hơn là nó làm giảm đáng kể tỷ lệ tiết kiệm của dân cư. Sở dĩ nói rằng sự suy giảm tỷ lệ tiết kiệm của dân cư là đáng lo ngại hơn, vì tiết kiệm dân cư được ghi nhận là có ảnh hưởng rất mạnh tới tiết kiệm nội địa của nước ta (hệ số tương quan giữa chúng đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và đạt  $r = 0,949994$  trong giai đoạn 1986-2014 và  $r = 0,842547$  trong giai đoạn 2006-2014), qua đó ảnh hưởng tiêu cực tới nguồn gốc hình thành vốn sản xuất - một trong những động lực chủ yếu của tăng trưởng dài hạn. Trong trường hợp tăng trưởng năng suất lao động được cải thiện, thì tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người cũng được cải thiện theo, qua đó giúp hạn chế tối đa tác động ngoại lai tiêu cực của việc gia tăng cao quá mức của chi tiêu dùng của dân cư/GDP đối với tỷ lệ tiết kiệm của dân cư/GDP.

**HÌNH 1: Mối quan hệ giữa tiêu dùng dân cư với tiết kiệm dân cư ở Việt Nam**



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê, 1986-2014.

Mặt khác, do cầu thường quyết định cung trên thị trường thực tế, cho nên mỗi khi cầu tiêu dùng của dân cư tăng quá mức thì sẽ khiến cho cung sản xuất liên quan tới những mặt hàng này cũng tăng mạnh trong một

khoảng thời gian giới hạn. Vì vậy, để đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng tăng cao quá mức thì các hãng sản xuất thường mở rộng sản xuất theo hướng thâm dụng tài nguyên thiên nhiên và sẽ kéo theo gia tăng phát thải gây ô nhiễm môi trường.

#### 4. Kết luận

Tiêu dùng bền vững có thể góp phần cân đối được tỷ lệ tiêu dùng của dân cư cũng như tỷ lệ tiết kiệm của dân cư, bởi vì: “Tiêu dùng bền vững tạo cho người tiêu dùng cơ hội để tiêu thụ sản phẩm, sử dụng dịch vụ đáp ứng nhu cầu của họ một cách hiệu quả và có hiệu suất, giảm thiểu hậu quả tiêu cực về môi trường, xã hội và kinh tế”<sup>1</sup>. Tiêu dùng bền vững không phải là “tiêu dùng ít hơn”, do đó nó sẽ không làm suy giảm mức tiêu dùng của dân cư mà nó cần phải được hiểu một cách đầy đủ là “tiêu dùng hiệu quả hơn, tốt hơn và bớt sử dụng tài nguyên hơn” tức là nó sẽ giúp cải thiện phần tiết kiệm của dân cư.

Thay đổi phương thức tiêu dùng hiện tại để chuyển đổi sang phương thức tiêu dùng bền vững là bước đi phù hợp, coi tiêu dùng của dân cư như là một trong các động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế và cải thiện đáng kể tỷ lệ tiết kiệm của dân cư với tư cách là nguồn gốc chính tạo ra vốn sản xuất đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chenery H.B. (1960), Patterns of industrial growth, *American Economic Review*, No.50, pp.624-654.
2. Eichengreen B. and Gupta P. (2009), The Two Waves of Service Sector Growth, *Working Paper*, No. 235, Indian Council For Research on International Economic Relations.
3. Engel E. (1857), Die Productions - und Consumtionsverhältnisse des Königreichs Sachsen, *Zeitschrift des statistischen Bureaus des Königlich Sächsischen Ministerium des Inneren*, No. 8-9, pp.28-29.
4. Fisher, G.B. (1939), Production: Primary Secondary and Tertiary, *Economic Record*, pp.37-53.
5. Shorrocks A.F. (1999) 'Decomposition procedures for distributional analysis: A unified framework based on the Shapley value', *Mimeo*, University of Essex.
6. Lê Du Phong, Hoàng Văn Hoa (2000), Giải quyết vấn đề phân hóa giàu nghèo ở các nước và Việt Nam, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
7. Lê Văn Toàn, Phân tầng xã hội ở nước ta qua điều tra mức sống hộ gia đình, *Tạp chí Cộng sản* điện tử.
8. Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), *Tăng trưởng kinh tế Việt Nam -15 năm, từ góc độ phân tích đóng góp của các nhân tố sản xuất*, Nxb Khoa học và kỹ thuật.

---

1.<http://www.unep.fr/shared/publications/pdf/DTIx0742xPA-AdvancingAsia.pdf>